

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2014**

Hà Nội, tháng 08 năm 2014

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.373.473.221.322	7.552.600.085.741
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	866.040.280.358	1.277.608.395.309
111 1. Tiền		808.525.032.082	1.137.669.169.939
112 2. Các khoản tương đương tiền		57.515.248.276	139.939.225.370
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	288.148.813.659	401.398.339.338
121 1. Đầu tư ngắn hạn		324.814.459.311	408.069.093.638
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(36.665.645.652)	(6.670.754.300)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.822.833.505.971	1.886.217.176.434
131 1. Phải thu khách hàng		1.982.868.814.172	2.023.361.427.729
132 2. Trả trước cho người bán		209.608.889.552	245.855.571.740
135 5. Các khoản phải thu khác	5	155.395.626.385	140.923.355.737
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(525.039.824.138)	(523.923.178.772)
140 IV. Hàng tồn kho	7	4.099.762.735.037	3.674.339.678.296
141 1. Hàng tồn kho		4.134.418.173.429	3.714.981.241.402
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(34.655.438.392)	(40.641.563.106)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		296.687.886.297	313.036.496.364
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	38.938.109.968	47.440.432.805
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		193.650.877.907	209.100.966.338
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	15.358.915.935	17.148.614.246
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	48.739.982.487	39.346.482.975
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.539.244.529.776	15.237.091.927.659
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.324.844.338	1.388.704.884
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		8.141.728.422	9.016.308.733
218 4. Phải thu dài hạn khác		183.830.761	173.502.060
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(7.000.714.845)	(7.801.105.909)
220 II. Tài sản cố định		11.111.270.266.714	11.004.458.248.824
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.345.187.476.371	4.566.808.369.189
222 - Nguyên giá		10.384.033.323.629	10.344.421.208.862
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.038.845.847.258)	(5.777.612.839.673)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	36.547.190.836	37.892.486.200
225 - Nguyên giá		40.358.861.034	40.358.861.034
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.811.670.198)	(2.466.374.834)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	945.133.661.257	947.083.551.750
228 - Nguyên giá		1.016.944.411.024	1.018.177.377.774
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(71.810.749.767)	(71.093.826.024)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5.784.401.938.250	5.452.673.841.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
240 III. Bất động sản đầu tư	15	119.710.135.926	119.060.874.999
241 - Nguyên giá		145.760.676.866	142.081.153.049
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(26.050.540.940)	(23.020.278.050)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	3.560.729.912.252	3.345.356.716.008
251 1. Đầu tư vào công ty con		84.322.260.002	84.197.460.002
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.445.659.963.882	3.230.329.116.350
258 3. Đầu tư dài hạn khác		63.069.751.086	65.183.082.374
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(32.322.062.718)	(34.352.942.718)
260 V. Tài sản dài hạn khác		744.692.557.583	764.689.995.485
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	17	727.520.855.077	749.165.494.680
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.2	473.858.023	1.016.818.016
268 3. Tài sản dài hạn khác	18	16.697.844.483	14.507.682.789
269 VI. Lợi thế thương mại		1.516.812.963	2.137.387.459
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>22.912.717.751.098</u>	<u>22.789.692.013.400</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		15.583.086.588.409	15.529.103.756.741
310 I. Nợ ngắn hạn		10.545.147.018.709	10.549.263.485.422
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	19	6.889.033.589.512	7.921.216.001.933
312 2. Phải trả người bán		2.310.042.464.753	1.276.833.877.463
313 3. Người mua trả tiền trước		102.311.436.917	151.385.302.852
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	70.041.483.392	94.575.950.507
315 5. Phải trả người lao động		103.153.551.509	170.183.748.515
316 6. Chi phí phải trả	21	324.210.426.839	227.665.397.697
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	629.208.088.176	590.267.523.828
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		117.145.977.611	117.135.682.627
330 II. Nợ dài hạn		5.037.939.569.700	4.979.840.271.319
331 1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332 2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333 3. Phải trả dài hạn khác	23	638.922.718.942	643.214.872.647
334 4. Vay và nợ dài hạn	24	4.390.140.890.053	4.333.193.532.776
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.2	-	-
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		166.213.420	169.939.420
337 7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		8.709.747.285	3.261.926.476
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.209.422.813.396	6.135.131.646.084
410 I. Vốn chủ sở hữu	25	6.209.022.813.396	6.134.731.646.084
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		143.543.408.803	110.269.268.255
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(745.623.678)	(745.623.678)
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.603.866.266)	(2.603.866.266)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.022.293.773	5.735.104.565
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		36.682.212.003	35.517.537.676
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		4.100.995.140	4.093.203.499
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.170.349.971	1.057.486.565
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(767.146.956.350)	(798.591.464.532)
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		400.000.000	400.000.000
432 2. Nguồn kinh phí		400.000.000	400.000.000
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.120.208.349.293	1.125.456.610.575
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.912.717.751.098	22.789.692.013.400

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		88.343.714.216	161.519.728.740
2. Nợ khó đòi đã xử lý		25.542.575.896	23.417.063.162
3. Ngoại tệ các loại			
- USD		4.015.284,71	6.127.592,52
- EUR		1.246,07	1.353,08
- RUB		-	184.078,87
- AUD		385,40	394,16

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

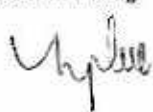
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	6.147.758.149.184	6.742.272.492.127	11.806.232.690.038	13.659.726.882.338
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	29.437.760.669	172.628.801.892	54.881.138.064	262.447.500.180
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	6.118.320.388.515	6.569.643.690.235	11.751.351.551.974	13.397.279.382.158
11	4. Giá vốn hàng bán	29	5.808.205.191.750	6.267.457.067.994	11.148.537.815.634	12.717.367.642.289
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		310.115.196.765	302.186.622.241	602.813.736.340	679.911.739.869
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	47.207.429.659	35.773.438.711	64.010.768.126	64.028.460.444
22	7. Chi phí tài chính	31	195.580.096.863	231.298.845.786	336.071.110.074	478.867.106.496
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		147.335.721.427	203.367.595.470	270.451.113.299	415.935.465.331
24	8. Chi phí bán hàng		75.890.236.045	62.922.188.212	142.017.351.853	126.568.288.870
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		131.081.437.325	187.929.173.773	249.740.097.786	332.733.772.276
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.229.143.809)	(144.190.146.819)	(61.004.055.247)	(194.228.967.329)
31	11. Thu nhập khác	32	32.635.427.745	22.751.530.662	69.286.541.746	37.306.738.140
32	12. Chi phí khác	33	4.423.289.306	3.694.136.693	8.403.322.300	11.109.927.456
40	13. Lợi nhuận khác		28.212.138.439	19.057.393.969	60.883.219.446	26.196.810.684
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		60.328.889.950	73.272.031.447	100.730.076.499	135.322.950.778
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.311.884.580	(51.860.721.403)	100.609.240.698	(32.709.205.867)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	7.110.089.421	6.799.428.617	16.066.892.673	13.621.290.327
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	(358.242.393)	(784.716.790)	(358.242.393)	(784.716.790)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		36.560.037.552	(57.875.433.230)	84.900.590.418	(45.545.779.404)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		7.499.197.668	6.265.076.755	9.504.586.639	2.606.605.425
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		29.060.839.884	(64.140.509.985)	75.396.003.779	(48.152.384.829)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	43	(95)	111	(71)

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2014 VND	6 tháng năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	100.609.240.698	(32.709.205.867)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	279.733.712.089	285.051.407.465
03	- Các khoản dự phòng	22.294.140.940	38.196.297.141
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21.895.320.292	48.149.741.970
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(134.545.546.093)	(184.626.455.759)
06	- Chi phí lãi vay	270.451.113.299	415.935.465.331
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	560.437.981.225	569.997.250.281
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	77.068.199.309	(24.544.292.315)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(419.436.932.027)	286.479.927.585
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	995.123.367.137	294.138.789.505
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	29.525.640.901	113.634.965.120
13	- Tiền lãi vay đã trả	(274.862.760.613)	(423.087.796.869)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.080.978.979)	(19.200.911.152)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(30.954.273.422)	12.114.479.644
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(27.107.354.068)	(26.463.035.851)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	900.712.889.463	783.069.375.948
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(345.632.971.105)	(339.435.631.105)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.990.554.546	1.541.528.888
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(37.761.406.908)	(20.938.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	106.832.425.780	9.510.370.573
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(218.844.250.000)	(125.520.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.722.208.548	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	142.654.882.100	159.822.477.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(326.038.557.039)	(315.019.254.367)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	41.610.189.920	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	10.865.081.967.311	12.057.895.336.670
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.891.886.532.203)	(13.674.971.005.081)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(1.183.052.904)	(828.137.030)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(19.564.084.599)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(986.377.427.876)	(1.637.467.890.040)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(411.703.095.452)	(1.169.417.768.459)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.277.608.395.309	2.397.672.839.572
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	134.980.501	(2.221.193.562)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>866.040.280.358</u>	<u>1.226.033.877.551</u>

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Trụ sở phía Nam	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An	Long An	Kinh doanh thép
Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thép

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

Các công ty con đầu tư trực tiếp tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Việt Nam	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	Việt Nam	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất và Kinh
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Việt Nam	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Việt Nam	86,05%	86,05%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty SX SP Mạ công nghiệp Vingal	Việt Nam	90,00%	90,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Việt Nam	64,38%	51,00%	Kinh doanh thép

Các công ty con đầu tư gián tiếp tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	33,15%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	34,39%	52,91%	Cán thép
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM)	Việt Nam	88,23%	92,51%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2014: chi tiết xem Thuyết minh số 16.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;

- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
--------------------------	-------------

2.14 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dẫn tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 17).

Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.010.894.752	9.693.407.527
Tiền gửi ngân hàng	800.514.137.330	1.086.627.095.422
Tiền đang chuyển	-	41.348.666.990
Các khoản tương đương tiền	57.515.248.276	139.939.225.370
	<u>866.040.280.358</u>	<u>1.277.608.395.309</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	28.087.081.750	81.619.507.530
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	296.716.577.152	320.438.785.700
Cho vay ngắn hạn (ii)	10.800.409	6.010.800.408
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(36.665.645.652)	(6.670.754.300)
	<u>288.148.813.659</u>	<u>401.398.339.338</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.351.855.888	5.229.170.992
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	19.905.552.354	-
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	16.177.769.682	25.907.307.720
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	282.680.683	316.736.239
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	69.675.145.242	69.675.145.242
Thép phế, phối cung cấp thiếu	9.888.886.752	5.864.304.260
Các khoản phải thu các của Ban QLDA Nhà máy Thép	478.946.037	478.946.037
Cán Nguội Phú Mỹ	-	-
Tiền thuế GTGT nhập khẩu phải thu NSNN	-	-

Chuyển nhượng cổ phần Công ty thép tấm miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải thu về chi hộ Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	-	1.207.406.814
Phải thu cá nhân bồi thường	8.387.409.470	8.491.964.670
Phải thu Công ty TNHH Thép Vinakyoie khoản chiết khấu thương mại	-	4.499.975.400
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu BHXH tiền thuốc	212.900.803	1.098.528.681
Các khoản phải thu khác	15.989.619.474	9.109.009.682
	155.395.626.385	140.923.355.737

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(504.965.947.082)	(505.068.660.780)
Trả trước cho người bán	(7.756.811.228)	(7.790.981.228)
Phải thu khác	(12.317.065.828)	(11.063.536.764)
	(525.039.824.138)	(523.923.178.772)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	311.371.192.434	35.156.462.939
Nguyên liệu, vật liệu	1.406.965.523.885	1.695.873.109.257
Công cụ, dụng cụ	18.066.382.351	19.550.304.048
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	263.082.412.671	127.739.489.174
Thành phẩm	1.406.896.395.296	1.109.508.869.943
Hàng hóa	713.647.200.268	725.387.106.573
Hàng gửi đi bán	14.389.066.524	1.765.899.468
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.655.438.392)	(40.641.563.106)
	4.099.762.735.037	3.674.339.678.296

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.020.862.268	13.654.998.036
Chi phí bảo hiểm	340.668.845	283.606.635
Chi phí sửa chữa tài sản	705.456.725	1.465.174.341
Chi phí thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	514.523.154	648.000.000
Chi phí Pano quảng cáo	654.000.000	654.000.000
Chi phí in lịch quảng cáo	144.000.000	144.000.000
Chi phí bốc đất, đá (Phần Mễ)	8.122.769.869	26.847.087.247
Chi phí quảng cáo	1.134.097.729	1.134.097.729
Chi phí trả trước khác	5.301.731.378	2.609.468.817
	38.938.109.968	47.440.432.805

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	684.695.987	1.760.412.720
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.945.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.963.342.028	13.552.667.924
Thuế thu nhập cá nhân	838.400.066	206.854.009
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	633.575.250	1.387.831.500
Các loại thuế khác	235.159.100	238.902.604
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.743.504	-
	<u>15.358.915.935</u>	<u>17.148.614.246</u>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.062.642.270	2.101.383.962
Tạm ứng	9.548.850.391	3.681.233.347
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.128.489.826	33.563.865.666
	48.739.982.487	39.346.482.975

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	40.358.861.034	40.358.861.034
Số tăng trong kỳ	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ (i)	-	-
- Tăng khác (ii)	-	-
Số dư cuối kỳ	40.358.861.034	40.358.861.034
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.466.374.834	2.466.374.834
Số tăng trong kỳ	1.345.295.364	1.345.295.364
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	1.345.295.364	1.345.295.364
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	3.811.670.198	3.811.670.198
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	37.892.486.200	37.892.486.200
Tại ngày cuối kỳ	36.547.190.836	36.547.190.836

(i) Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê tài chính: 33.791.890.000 VND;
- Tài sản thuê tài chính: Thiết bị lò nung;
- Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
- Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường B1 Văn Cầm và số tiết kiệm trị giá tương đương 3.374.136.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.044.219.036 VND;

(ii) Các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (chi phí chuyên gia, vật chuyển...).

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	949.352.785.280	5.217.096.742	63.607.495.752	1.018.177.377.774
Số tăng trong kỳ	-	350.579.360	-	350.579.360
- Mua TSCĐ	-	235.000.000	-	235.000.000
trong kỳ				
- Hợp nhất KD	-	115.579.360	-	115.579.360
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(1.583.546.110)	-	-	(1.583.546.110)
- Thanh lý,	(1.583.546.110)	-	-	(1.583.546.110)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>947.769.239.170</u>	<u>5.567.676.102</u>	<u>63.607.495.752</u>	<u>1.016.944.411.024</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.312.144.183	2.774.378.447	62.007.303.394	71.093.826.024
Số tăng trong kỳ	221.537.010	372.768.158	805.117.356	1.399.422.524
- Khấu hao	221.537.010	372.768.158	805.117.356	1.399.422.524
TSCĐ trong kỳ				
- Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(682.498.781)	-	-	(682.498.781)
- Phân loại lại	(682.498.781)	-	-	(682.498.781)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>5.851.182.412</u>	<u>3.147.146.605</u>	<u>62.812.420.750</u>	<u>71.810.749.767</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	943.040.641.097	2.442.718.295	1.600.192.358	947.083.551.750
Tại ngày cuối kỳ	<u>941.918.056.758</u>	<u>2.420.529.497</u>	<u>795.075.002</u>	<u>945.133.661.257</u>

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.754.267.516.133	5.452.673.841.685
Dự án Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở tại 75 Nguyễn Tam Trinh, Hà Nội	-	-
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II (i)	4.330.296.877.622	4.129.952.398.835
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung (ii)	1.338.900.340.599	1.270.902.220.451
Mở rộng tầng sâu núi quặng	-	-
Mở rộng kho bãi chứa than cốc	-	-
Khu tái định cư số 1,2 xóm Khuôn	-	-
Kho 1,5 ha Hòa Phước	-	-
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	943.472.727	693.472.727
Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	-	-
Dự án chung cư Phú Thuận	863.946.364	863.946.364
Dự án di dời, cải tạo và nâng cấp phân xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch - Đồng Nai	-	-
Quy hoạch Dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
Dự án Xây dựng nhà Nghĩa Đô	2.462.163.287	2.462.163.287
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108
Trung tâm gia công và phân phối	1.606.363.636	1.606.363.636
Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	1.473.580.319	1.473.580.319
Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	6.516.645.825	6.516.645.825
Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu	14.836.720.512	14.836.720.512
Nhà chứa chất thải nguy hại	-	-
Đầu tư chuyển thổi nóng đúc liên tục sang phân xưởng cán	2.090.617.709	1.650.916.503
Các dự án xây dựng cơ bản khác	16.644.819.667	9.308.934.973
Mua sắm TSCĐ	5.727.460.773	-
Bể kềm nhúng nóng	-	4.373.855.395
Khác	73.404.700	73.404.700
Sửa chữa lớn TSCĐ	24.406.961.344	-
	5.784.401.938.250	5.452.673.841.685

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	142.081.153.049	142.081.153.049
Số tăng trong kỳ	3.679.523.817	3.679.523.817
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.679.523.817	3.679.523.817
Số dư cuối kỳ	145.760.676.866	145.760.676.866
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	23.020.278.050	23.020.278.050
Số tăng trong kỳ	3.030.262.890	3.030.262.890
- Khấu hao trong kỳ	3.030.262.890	3.030.262.890
Số dư cuối kỳ	26.050.540.940	26.050.540.940
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	119.060.874.999	119.060.874.999
Tại ngày cuối kỳ	119.710.135.926	119.710.135.926

16 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Đầu tư vào công ty con	84.322.260.002	84.197.460.002
Công ty TNHH Posvina (i)	56.302.577.094	56.177.777.094
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (i)	28.019.682.908	28.019.682.908
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.445.659.963.882	3.230.329.116.350
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	11.419.205.590	11.687.051.800
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.503.984.316	22.041.145.974
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.694.811.512	5.743.860.206
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	16.995.127.885	17.504.372.333
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	-	-
Công ty TNHH VNS -Deawoo	105.443.907.128	-
Công ty Liên doanh Nippovina	18.344.780.039	18.343.688.740
Công ty Tôn Phương Nam	324.963.843.872	309.535.512.217
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	6.042.071.704	8.474.757.953
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	30.039.401.353	33.893.664.112
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	7.912.868.375	10.195.466.538
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	47.544.720.792	52.742.881.421
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	16.402.467.439	15.776.937.521
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel VN (ii)	3.700.715.546	6.607.927.285
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	12.742.493.099	10.905.286.945
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.357.794.406	6.332.608.023
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	62.658.365.915	62.011.590.988
Công ty TNHH Nasteelvina	95.423.138.435	99.453.963.249
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)	795.493.107.026	628.772.631.379
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC (ii)	235.343.047.580	272.576.774.228
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	50.318.973.863	57.629.687.100
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	91.779.935.325	103.497.949.005
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	80.588.012.867	80.229.171.542
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	906.373.817.757	904.458.626.934

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	73.622.481.404	74.246.579.636
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	48.423.069.834	49.449.089.602
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.245.814.305	274.245.814.305
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.032.750.414	1.058.695.324
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	10.461.654.440	10.461.654.440
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	27.659.464.811	27.659.464.811
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Gang Thép	1.885.789.494	2.211.161.546
Công ty Cổ phần Hợp Kim Sắt Phú Thọ	-	-
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật (iii)	19.014.931.913	19.315.558.814
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	20.562.328.157	15.428.399.633
Công ty TNHH Agility (iii)	8.895.065.865	9.256.453.584
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics (iii)	3.145.066.737	3.680.689.162
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (iii)	3.624.954.684	4.900.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư cổ phiếu	4.558.107.600	4.558.107.600
Ngân hàng TMCP Công thương VN	2.508.383.300	2.508.383.300
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	2.049.724.300
Góp vốn dài hạn	42.500.236.578	59.600.236.578
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	545.991.078	545.991.078
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	844.433.611	844.433.611
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Thương mại	-	17.100.000.000
Công ty CP Vận tải Ngoại thương	6.893.204.819	6.893.204.819
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	14.040.000.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	2.042.383.568
Công ty TNHH DV HH Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	5.058.631.771
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	624.489.800
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	-	-
Đầu tư dài hạn khác	16.011.406.908	1.024.738.196
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(32.322.062.718)	(34.352.942.718)
	<u>3.560.729.912.252</u>	<u>3.345.356.716.008</u>

- (i) Hai Công ty con này sẽ thực hiện giải thể trong năm 2014. Do đó, trên Báo cáo tài chính hợp nhất 2013, giá trị đầu tư vào hai Công ty con này được trình bày theo giá gốc.

Ngày 24/02/2014, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Posvina đã thống nhất giải thể Công ty. Theo đó, các thủ tục về thanh lý tài sản, thanh toán công nợ, thu hồi vốn đầu tư sẽ được thực hiện trong năm 2014. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Posvina được trình bày theo giá gốc. Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng công ty là 100%.

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã nhất trí phương án tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước chuyển nhượng dự án, trường hợp không thể chuyển nhượng được dự án sẽ thực hiện giải thể và thanh lý Công ty theo luật định trước ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên do vướng mắc trong việc thanh lý Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 26 tháng 10 năm 2007 với Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I nên Công ty vẫn chưa thực hiện xong giải thể và thanh lý. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất này. Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng công ty là 64,6%.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. HCM	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP. HCM	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP. HCM	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	TP. HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (ii)	Vũng Tàu	35,14%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	4,29%	4,29%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	42,11%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyocci	TP. HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	TP. HCM	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	53,13%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Sản xuất gang thép
Công ty Cổ phần Hợp Kim Sắt Phú Thọ	Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất hợp kim sắt
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật	TP. HCM	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP. HCM	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP. HCM	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP. HCM	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	265.695.255.297	276.351.817.580
Giá trị thương hiệu (ii)	125.710.495.500	135.202.694.374
Phụ tùng bị kiện cán thép	52.991.874.175	51.349.770.895
Chi phí quảng cáo	3.544.838.199	4.493.188.380
Tiền thuê đất trả trước	22.400.948.335	18.588.359.198
Tiền thuê văn phòng, thuê kho, thuê nhà xưởng	6.054.416.057	6.287.967.900
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	91.943.919.093	90.823.157.906
Chi phí bảo hiểm	955.276.297	1.420.857.145
Chi phí bổ thường sụt lún vành đai khai thác quặng	877.720.085	3.510.880.340
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ sắt Trại Cau	3.604.410.034	3.439.791.134
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	29.397.475.585	29.397.475.585
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phấn Mễ	6.518.530.070	9.570.019.878
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.965.074.810	14.573.459.937
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	4.208.213.487	6.129.458.045
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	8.096.426.000	5.835.032.000
Chi phí chuẩn bị khai thác tầng sâu núi quặng	88.664.387.026	83.187.944.360
Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.119.298.516	2.710.443.529
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.772.296.511	6.293.176.494
	727.520.855.077	749.165.494.680

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2011 với tổng giá trị 274.460.531.760 VND. Trong năm, Tổng Công ty đã ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý của K đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dẫn tiền thuê đất phát sinh.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được các cơ quan chức năng phê duyệt, Công ty ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.

- (ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

18 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.697.844.483	14.507.682.789
	<u>16.697.844.483</u>	<u>14.507.682.789</u>

19 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.490.858.781.102	7.292.263.967.525
Vay ngân hàng	6.487.267.050.152	7.249.320.539.575
Vay đối tượng khác	3.591.730.950	42.943.427.950
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 24)	398.174.808.410	628.952.034.408
	<u>6.889.033.589.512</u>	<u>7.921.216.001.933</u>

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	24.818.845.690	60.267.529.901
Thuế xuất, nhập khẩu	59.533.488	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.804.647.936	5.597.525.064
Thuế thu nhập cá nhân	3.810.285.746	2.601.619.923
Thuế tài nguyên	11.376.808.856	7.182.063.009
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18.694.707.831	11.126.426.861
Các loại thuế khác	833.040	824.390.909
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.475.820.805	6.976.394.840
	<u>70.041.483.392</u>	<u>94.575.950.507</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí SXKD trong kỳ	-	-

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	15.964.673.492	487.888.771
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại	20.491.971.123	18.591.043.330
Chi phí kiểm toán		-
Chi phí lãi vay	8.549.187.875	12.960.835.189
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	10.883.251.838	4.435.690.050
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	648.926.852	648.926.852
Trích trước lãi mua hàng trả chậm	47.000.000	-
Trích trước tiền thuê đất	7.405.235.231	10.832.691.094
Trích trước bồi dưỡng hiện vật	-	-
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	17.045.592.218	17.045.592.218
Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu chưa có hóa đơn	-	-
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	3.835.124.163	3.209.335.625
Trích trước lãi vay dự án xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	192.932.243.141	135.762.711.223
Trích trước phí hỗ trợ bảo lãnh ngân hàng	480.210.882	2.182.564.662
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	4.625.274.099	10.813.275.915
Các khoản trích trước khác	41.301.735.925	10.694.842.768
	324.210.426.839	227.665.397.697
22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	94.228.735	89.694.860
Kinh phí công đoàn	1.396.685.482	1.443.644.406
Bảo hiểm xã hội	3.495.330.393	1.474.849.301
Bảo hiểm y tế	610.671.559	187.400.380
Phải trả về cổ phần hóa (i)	418.183.687.662	418.183.687.662
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.246.800.000	6.917.800.000
Bảo hiểm thất nghiệp	210.687.666	60.408.517
Quỹ xã hội từ thiện chưa nộp	653.430.965	-
Quỹ thỏa ước LĐ tập thể	8.070.687.261	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	672.457.908	-
Lãi chậm trả	6.724.813.679	-
Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	192.907.370	-
Phải trả CTCP XD Thiết kế Lê Khanh	1.018.131.208	-
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	844.574.160	-
Sớ Giáo dục Tiền Giang ứng tiền đền bù tại 62 An Dương Vương	2.163.897.381	2.163.897.381
Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	1.166.727.198	-
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sát Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
Các khoản thanh toán với KUEHNE	-	38.199.966.928
Tiền đặt cọc mua hàng	38.763.132.831	11.369.183.160
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
CBCNV góp xây dựng công trình phúc lợi	1.473.340.000	1.473.340.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.456.990.000	4.294.040.000
Các khoản phải trả khác	76.493.986.407	49.134.690.922
	629.208.088.176	590.267.523.828

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu và các điều chỉnh khác để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi giảm số dư phải trả về cổ phần hóa tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	33.479.562.513	37.721.716.218
Khác	1.587.627.326	1.637.627.326
	<u>638.922.718.942</u>	<u>643.214.872.647</u>

24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	4.207.602.738.695	4.152.416.721.418
Vay ngân hàng	3.700.297.971.695	3.644.536.518.418
Vay đối tượng khác	-	-
Trái phiếu phát hành	507.304.767.000	507.880.203.000
Nợ dài hạn	182.538.151.358	180.776.811.358
Nợ dài hạn khác	182.538.151.358	180.776.811.358
	<u>4.390.140.890.053</u>	<u>4.333.193.532.776</u>

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
	VND	VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
d) Cổ phiếu		
	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>6 tháng năm 2014</u>	<u>6 tháng năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	11.183.889.364.243	12.476.555.601.369
Doanh thu cung cấp dịch vụ	615.267.589.110	212.110.271.465
Doanh thu khác	7.075.736.685	971.061.009.504
	<u>11.806.232.690.038</u>	<u>13.659.726.882.338</u>
27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>6 tháng năm 2014</u>	<u>6 tháng năm 2013</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	53.269.113.893	42.105.652.735
Hàng bán bị trả lại	1.317.819.060	11.205.575.035
Giảm giá hàng bán	294.205.111	789.551.338
Thuế xuất khẩu (i)	-	208.346.721.072
	<u>54.881.138.064</u>	<u>262.447.500.180</u>
28 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>6 tháng năm 2014</u>	<u>6 tháng năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	11.129.008.226.179	12.214.108.101.189
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	615.267.589.110	212.110.271.465
Doanh thu khác	7.075.736.685	971.061.009.504
	<u>11.751.351.551.974</u>	<u>13.397.279.382.158</u>
29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>6 tháng năm 2014</u>	<u>6 tháng năm 2013</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	10.591.960.341.466	11.586.795.368.936
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	550.597.942.761	161.640.691.512

Giá vốn khác	6.015.677.003	964.354.803.867
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36.145.596)	4.576.777.974
	<u>11.148.537.815.634</u>	<u>12.717.367.642.289</u>
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>6 tháng năm 2014</u>	<u>6 tháng năm 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.735.476.979	32.208.294.324
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	782.640.538	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.096.597.000	2.887.883.079
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.037.024.167	13.516.380.969
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	176.185.595	71.396.204
Lãi bán hàng trả chậm	25.973.593.847	13.029.794.966
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	209.250.000	2.314.710.902
	<u>64.010.768.126</u>	<u>64.028.460.444</u>
31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>6 tháng năm 2014</u>	<u>6 tháng năm 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	270.451.113.299	415.935.465.331
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.450.197.966	208.093.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.951.321.128	17.455.065.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	22.071.505.887	48.221.138.174
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	378.481.005	(4.241.393.400)
Chi phí tài chính khác	34.768.490.789	1.288.737.049
	<u>336.071.110.074</u>	<u>478.867.106.496</u>
32 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>6 tháng năm 2014</u>	<u>6 tháng năm 2013</u>
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	1.917.483.536	1.600.234.171
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	7.972.694.595	12.320.328.042
Thu hồi phế liệu	15.885.207.774	8.377.501.761
Thu từ cho thuê thương hiệu	-	3.835.471.500
Thu nhập từ vỏ chai oxy	-	2.806.000.000
Thừa kiểm kê	-	4.890.830.539
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất	5.551.634.350	-
Thu nhập khác	37.959.521.491	3.476.372.127
	<u>69.286.541.746</u>	<u>37.306.738.140</u>
33 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>6 tháng năm 2014</u>	<u>6 tháng năm 2013</u>
	VND	VND

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	138.446.837	363.996.276
Chi phí thanh lý tài sản cố định	472.669.532	-
Phạt thuế và truy nộp thuế	-	36.652.425
Chi phí hoạt động khách sạn Cửa Lò	291.990.810	-
Chi phí tiền thuê đất nhà máy đã di dời	884.194.062	2.790.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngừng sản xuất	39.503.970	5.146.565.666
Chi phí khác	6.576.517.089	2.772.713.089
	8.403.322.300	11.109.927.456

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
	VND	VND
Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	132.740.602
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	7.343.215.089	925.549.136
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	314.147.278	838.186.192
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	3.043.224.678	3.717.395.649
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	346.274.714	2.162.985.681
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	250.954.624	1.040.437.542
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	1.205.505.898	2.081.312.031
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Hồ Chí Minh	3.563.570.392	3.623.885.880
	16.066.892.673	14.522.492.713
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(473.858.023)	(1.685.919.176)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.016.818.016	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(901.202.386)	-
	(358.242.393)	(1.685.919.176)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng năm 2014	6 tháng năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	75.396.003.779	(48.152.384.829)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	75.396.003.779	(48.152.384.829)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111	(71)

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	866.040.280.358	-	1.277.608.395.309	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.146.589.999.740	(532.040.538.983)	2.173.474.594.259	(531.724.284.681)
Các khoản cho vay	28.097.882.159	-	87.630.307.938	-
Đầu tư ngắn hạn	296.716.577.152	(36.665.645.652)	320.438.785.700	(6.670.754.300)
Đầu tư dài hạn	63.069.751.086	(32.322.062.718)	65.183.082.374	(34.352.942.718)
	3.400.514.490.495	(601.028.247.353)	3.924.335.165.580	(572.747.981.699)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.279.174.479.565	12.254.409.534.709
Phải trả người bán, phải trả khác	2.974.317.742.768	1.906.460.744.835
Chi phí phải trả	324.210.426.839	227.665.397.697
	14.577.702.649.172	14.388.535.677.241

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	866.040.280.358		-	866.040.280.358
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.614.549.460.757		-	1.614.549.460.757
Các khoản cho vay	28.097.882.159		-	28.097.882.159
Đầu tư ngắn hạn	260.050.931.500		-	260.050.931.500
Đầu tư dài hạn		88.880.367.602	(58.132.679.234)	30.747.688.368
	<u>2.768.738.554.774</u>	<u>88.880.367.602</u>	<u>(58.132.679.234)</u>	<u>2.799.486.243.142</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	1.277.608.395.309		-	1.277.608.395.309
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.641.750.309.578		-	1.641.750.309.578
Các khoản cho vay	87.630.307.938		-	87.630.307.938
Đầu tư ngắn hạn	320.438.785.700		-	320.438.785.700
Đầu tư dài hạn	-	4.558.107.600	26.272.032.056	30.830.139.656
	<u>3.327.427.798.525</u>	<u>4.558.107.600</u>	<u>26.272.032.056</u>	<u>3.358.257.938.181</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	6.889.033.589.512	4.060.746.677.196	329.394.212.857	11.279.174.479.565
Phải trả người bán, phải trả khác	2.939.250.552.929	638.922.718.942	-	3.578.173.271.871
Chi phí phải trả	324.210.426.839	-	-	324.210.426.839

	<u>10.152.494.569.280</u>	<u>4.699.669.396.138</u>	<u>329.394.212.857</u>	<u>15.181.558.178.275</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	7.921.216.001.933	2.113.042.065.428	2.220.151.467.348	12.254.409.534.709
Phải trả người bán, phải trả khác	1.867.101.401.291	643.214.872.647	-	2.510.316.273.938
Chi phí phải trả	<u>227.665.397.697</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>227.665.397.697</u>
	<u>10.015.982.800.921</u>	<u>2.756.256.938.075</u>	<u>2.220.151.467.348</u>	<u>14.992.391.206.344</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Tổng Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng năm 2014</u> VND	<u>6 tháng năm 2013</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	1.347.296.418	618.821.650
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	67.369.300	
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	654.930.158	
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	5.489.829.790	3.884.501.628
Công ty Cổ phần thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	32.952.047.562	
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	201.118.131.143	
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết		1.194.934.050
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết		566.957.681.664
Công ty TNHH Natsteelvina	Công ty liên kết		9.519.027.234
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên kết	70.866.830.400	118.365.634.800
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	17.777.420.000	43.314.321.740
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	42.905.971.900	105.704.269.500
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	1.548.201.900	6.035.600.500
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	6.108.664.500	3.268.792.800
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	10.098.203.700	2.174.102.500
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	2.658.422.912	8.837.217.873
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	1.671.360.000	1.214.960.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	8.605.285.000	12.162.358.000
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết		7.145.731.500
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	30.652.410.050	-
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	285.689.459.427	95.584.449.480
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	9.583.346.768	6.954.395.815
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết		172.272.727.275
Công ty TNHH thép Vinakyoel	Công ty liên kết	25.106.868.589	
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết		
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết	217.449.540	-
Doanh thu lãi chậm trả			
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	4.318.140.069	938.928.458
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết		592.515.170
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	258.478.293	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	49.392.703.126	3.253.047.701
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết		-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	6.213.638.283	8.590.218.657
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	81.594.342.122	13.044.515.550
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	49.426.880.620	111.703.641.078
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	6.343.040	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên kết	18.206.911.250	-
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	6.804.072.000	40.089.400.150
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết		1.309.449.865
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết		-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	57.187.762.136	66.930.049.593
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	8.721.249.217	5.262.599.556
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Tấn Thành Mỹ	Công ty liên kết	1.167.906.300	2.194.325.850
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	2.600.530.050	3.663.512.650
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	53.321.247	1.176.134.092
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	190.324.640	
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết		
Công ty TNHH Gia công & DV thép Sài Gòn	Công ty liên kết		
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	1.245.695.000	494.032.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	208.222.300	2.241.921.000
Công ty TNHH Posvina	Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	5.973.975.700	5.878.180.784
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên kết	5.866.901.275	
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	6.248.217.709	
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	2.426.945.053	39.993.400.150
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết		113.700.000.000
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết	126.858.600	-

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.476.878.903.141	6.830.347.789.083	809.137.963.130	65.610.949.419	162.445.604.089	10.344.421.208.862
Số tăng trong kỳ	15.749.009.142	33.221.317.089	21.824.059.867	1.603.100.659	33.420.000	72.430.906.757
- Mua trong kỳ	-	4.728.537.110	5.313.506.361	924.782.000	-	10.966.825.471
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	9.272.344.310	28.406.380.007	14.593.003.285	468.873.059	-	52.740.600.661
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	1.437.477.859	209.445.600	-	1.646.923.459
- Phân loại lại	-	82.478.379	450.000.000	-	33.420.000	565.898.379
- Phân loại lại bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Sửa chữa, nâng cấp hoàn thành	6.476.664.832	3.921.593	30.072.362	-	-	6.510.658.787
Số giảm trong kỳ	(4.445.055.061)	(4.082.022.618)	(23.544.495.550)	(747.218.761)	-	(32.818.791.990)
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.242.893.961)	(4.082.022.618)	(4.823.286.159)	(601.038.382)	-	(11.749.241.120)
- Chuyển sang CCDC	-	-	(621.321.539)	(30.282.000)	-	(651.603.539)
- Do trình bày công ty con theo giá gốc	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	(2.202.161.100)	-	(18.099.887.852)	(115.898.379)	-	(20.417.947.331)
Số dư cuối kỳ	2.488.182.857.222	6.859.487.083.554	807.417.527.447	66.466.831.317	162.479.024.089	10.384.033.323.629
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.195.094.377.824	3.822.904.982.369	576.626.848.455	45.295.663.962	137.690.967.063	5.777.612.839.673
Số tăng trong kỳ	52.538.599.629	188.471.559.120	26.329.716.757	3.373.245.935	3.273.156.244	273.986.277.685
- Khấu hao trong kỳ	52.538.599.629	188.448.190.246	26.329.716.757	3.373.245.935	3.268.978.744	273.958.731.311
- Phân loại lại	-	23.368.874	-	-	4.177.500	27.546.374
- Phân loại lại bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(3.412.759.127)	(4.020.973.382)	(4.660.670.835)	(658.866.756)	-	(12.753.270.100)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.459.399.590)	(4.020.973.382)	(4.660.670.835)	(601.038.382)	-	(10.742.082.189)
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	(30.282.000)	-	(30.282.000)
- Do trình bày công ty con theo giá gốc	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	(1.953.359.537)	-	-	(27.546.374)	-	(1.980.905.911)
Số dư cuối kỳ	1.244.220.218.326	4.007.355.568.107	598.295.894.377	48.010.043.141	140.964.123.307	6.038.845.847.258
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.281.784.525.317	3.007.442.806.714	232.511.114.675	20.315.285.457	24.754.637.026	4.566.808.369.189
Tại ngày cuối kỳ	1.243.962.638.896	2.852.131.515.447	209.121.633.070	18.456.788.176	21.514.900.782	4.345.187.476.371

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	6.780.000.000.000,00	15.410.955.056	-	(2.603.866.266)	2.929.210.151	32.235.509.482	3.244.426.276	808.435.595	(446.262.583.019)	6.385.762.087.275
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(48.152.384.829)	(48.152.384.829)
Tăng khác	-	809.823.899	(694.645.352)	-	5.150.193.304	-	109.514.575	-	-	5.374.886.426
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	-	2.571.373.019	226.491.822	249.050.970	(3.046.915.811)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.150.205.558)	(9.150.205.558)
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại của công ty liên kết	-	48.024.489.300	-	-	-	-	-	-	(48.024.489.300)	-
Do thay đổi tỷ lệ lợi ích vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	-	-	-	-	710.655.175	622.308.726	-	(1.452.106.866)	(119.142.965)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.086.238.872)	(3.086.238.872)
Số dư tại 30/06/2013	6.780.000.000.000,00	64.245.268.255	(694.645.352)	(2.603.866.266)	8.079.403.455	35.517.537.676	4.202.741.399	1.057.486.565	(559.174.924.255)	6.330.629.001.477
Số dư tại 01/01/2014	6.780.000.000.000,00	110.269.268.255	(745.623.678)	(2.603.866.266)	5.735.104.565	35.517.537.676	4.093.203.499	1.057.486.565	(798.591.464.532)	6.134.731.646.084
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	75.400.297.941	75.400.297.941
Tăng khác	-	-	-	-	8.418.651.015	-	-	-	4.108.347.131	12.526.998.146
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	-	1.164.674.327	7.791.641	112.863.406	(1.285.329.374)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.400.057.573)	(11.400.057.573)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.104.609.395)	(2.104.609.395)
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại của công ty liên kết	-	34.455.247.225	-	-	-	-	-	-	(34.455.247.225)	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư của Công ty con	-	-	-	-	(131.461.807)	-	-	-	-	(131.461.807)
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0
Số dư tại 30/06/2014	6.780.000.000.000,00	144.724.515.480	(745.623.678)	(2.603.866.266)	14.022.293.773,00	36.682.212.003	4.100.995.140	1.170.349.971	(768.328.063.027)	6.209.022.813.396